TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 90/2026/HNGĐ-ST Ngày: 10-8-2026 V/v tranh chấp ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bồ Thị Ánh Tuyết;

Ông Lê Thành Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 994/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2026 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 442/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/7/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1979; đăng ký thường trú: Xóm T, xã T, tỉnh Nghệ An; đăng ký tạm trú: Nhà riêng Đặng Ngọc N, khu phố A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Ngọc N, sinh năm: 1975; đăng ký thường trú: Xóm T, xã T, tỉnh Nghệ An; đăng ký tạm trú: Nhà riêng Đặng Ngọc N, khu phố A, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 13/7/2026, bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà Nguyễn Thị X và ông Đặng Ngọc N chung sống từ năm 1998, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An (nay là xã T, tỉnh Nghệ An) ngày 01/9/1998, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do

bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Hiện tại vợ chồng không có tiếng nói chung, không ai quan tâm tới cuộc sống của người còn lại. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà X yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà X và ông N có 02 con chung:

- Đặng Ngọc A, sinh ngày: 12/01/2000;

- Đặng Viết T, sinh ngày: 08/02/2008.

Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Theo bản tự khai, ý kiến trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Đặng Ngọc N trình bày:

Ông N thống nhất với lời trình bày của bà X về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng. Hiện hai bên không còn tình cảm, ông N đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, ông N không đồng ý ký biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành vì giữa ông N và bà X chưa tự thỏa thuận xong về vấn đề tài sản. Ông N yêu cầu bà X rút đơn khởi kiện để hai bên thỏa thuận về tài sản, sau khi giải quyết xong vấn đề tài sản mới giải quyết vấn đề hôn nhân.

- Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định; nguyên đơn, bị đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và bị đơn ông Đặng Ngọc N đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà X và ông N tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An (nay là xã T, tỉnh Nghệ An) ngày 01/9/1998, hôn nhân tự nguyện. Hôn nhân giữa bà X và ông N là hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án, bà X và ông N thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Hiện tại vợ chồng không có tiếng nói chung, không ai quan tâm tới cuộc sống của người còn lại, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Bà X mong muốn được ly hôn để trả tự do cho nhau. Ông N đồng ý ly hôn nhưng không ký biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành vì giữa ông N và bà X chưa tự thỏa thuận xong về vấn đề tài sản.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, ông N yêu cầu bà X rút đơn khởi kiện để hai bên thỏa thuận về tài sản, sau khi giải quyết xong vấn đề tài sản mới giải quyết vấn đề hôn nhân. Xét yêu cầu này của ông N không phù hợp quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình về chấm dứt hôn nhân. Mâu thuẫn vợ chồng của bà X, ông N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho bà X được ly hôn với ông N.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà X và ông N có 02 con chung tên: Đặng Ngọc A, sinh ngày: 12/01/2000 và Đặng Viết T, sinh ngày: 08/02/2008. Các con chung đã trưởng thành nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà X yêu cầu ly hôn với ông N, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà X phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X đối với bị đơn ông Đặng Ngọc N về việc: "Tranh chấp ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X và ông Đặng Ngọc N được ly hôn.

- Về con chung: Đã trưởng thành nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số 0004279 ngày 21/7/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Xuân